

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán

M.S.C.

CHÍNH

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 31
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Vũ Thành Trung	Chủ tịch
Ông Trần Bình Duyên	Ủy viên
Ông Phan Minh Hiếu	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Đoàn Thị Thu Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên Ban kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2021
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TUQ. CHỦ TỊCH

Công chức Tư pháp - Hộ tịch
Ngô Thị Ngọc

Số: 147/2021/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 09 tháng 7 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2021

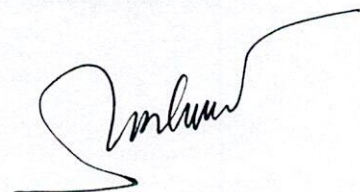
**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.093.795.389	301.955.027.660
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.065.991.113	9.440.362.771
1.	Tiền	111		7.715.991.113	8.040.362.771
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.350.000.000	1.400.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.398.075.707	3.398.075.707
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.398.075.707	3.398.075.707
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420.104.313.000	215.346.670.498
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	399.338.957.462	198.624.545.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	18.505.447.686	13.187.402.927
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.259.907.852	3.534.721.833
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	105.179.875.996	68.818.905.568
1.	Hàng tồn kho	141		105.179.875.996	68.818.905.568
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.345.539.573	4.951.013.116
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	84.577.136	57.589.349
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.258.536.405	4.893.423.767
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.426.032	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.750.150.849	145.542.369.457
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.527.941.729	14.055.649.600
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	15.527.941.729	14.055.649.600
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		125.226.172.352	119.648.348.247
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.159.636.804	35.179.345.969
	- Nguyên giá	222		60.413.940.514	40.722.197.383
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.254.303.710)	(5.542.851.414)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	26.279.843.019	34.682.309.749
	- Nguyên giá	225		27.907.025.340	35.974.656.300
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.627.182.321)	(1.292.346.551)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.786.692.529	49.786.692.529
	- Nguyên giá	228		49.786.692.529	49.786.692.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	4.963.274.993	9.947.376.356
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.963.274.993	9.947.376.356
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	33.960.000	33.960.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.960.000	33.960.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.998.801.775	1.857.035.254
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.998.801.775	1.857.035.254
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		699.843.946.238	447.497.397.117

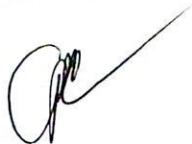
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		599.809.938.797	396.803.344.997
I.	Nợ ngắn hạn	310		492.407.145.174	275.216.978.015
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	240.737.951.901	80.415.423.399
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	336.837.775	7.877.480.262
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.560.096.233	140.559.259
4.	Phải trả người lao động	314		1.735.627.006	1.615.360.987
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.376.895.539	443.234.798
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.371.046.138	209.555.773
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	240.288.690.582	184.515.363.537
II.	Nợ dài hạn	330		107.402.793.623	121.586.366.982
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	20.023.389.942	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	67.983.607.800	104.726.175.800
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	19.395.795.881	16.860.191.182
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.034.007.441	50.694.052.120
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	100.034.007.441	50.694.052.120
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.034.007.441	694.052.120
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		694.052.120	597.243.311
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.339.955.321	96.808.809
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		699.843.946.238	447.497.397.117

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	724.873.137.592	454.312.055.657
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	304.183.690	206.228.381
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		724.568.953.902	454.105.827.276
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	663.350.486.810	413.398.099.506
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.218.467.092	40.707.727.770
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	328.340.347	245.567.877
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	23.080.679.164	13.883.446.277
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.779.545.616</i>	<i>13.777.752.255</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	9.121.283.226	9.694.817.146
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	17.055.823.785	16.271.583.788
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.289.021.264	1.103.448.436
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	23.643.356	167.997.497
12.	Chi phí khác	32	VI.07	623.346.575	998.056.724
13.	Lợi nhuận khác	40		(599.703.219)	(830.059.227)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.689.318.045	273.389.209
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.349.362.724	176.580.400
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.339.955.321	96.808.809
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.279	19
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.279	19

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		543.457.276.019	377.383.034.612
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(538.210.365.280)	(467.691.010.384)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.711.108.485)	(6.835.977.142)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(18.327.133.831)	(15.248.099.745)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(15.212.208)	(646.173.487)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.439.842.377	124.769.528.731
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.153.104.837)	(29.004.374.769)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76.519.806.245)	(17.273.072.184)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.710.678.128)	(94.373.648.448)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.469.516.742	35.985.073.144
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.150.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.150.000.000	1.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.664.229	70.283.036
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.163.497.157)	(56.918.292.268)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		40.000.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		448.615.994.116	450.020.326.142
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(370.078.397.852)	(350.010.833.267)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.228.664.520)	(24.582.969.325)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.308.931.744	75.426.523.550
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.625.628.342	1.235.159.098
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.440.362.771	8.205.203.673
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		17.065.991.113	9.440.362.771

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Giang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 năm
- Tài sản cố định thuê tài chính	06 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2019 Công ty chưa phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	907.869.681	120.935.411
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.808.121.432	7.919.427.360
- Các khoản tương đương tiền (*)	9.350.000.000	1.400.000.000
Cộng	<u>17.065.991.113</u>	<u>9.440.362.771</u>

(*): Là khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Việt Trì. Lãi suất 4%/năm và 4,9%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	3.398.075.707	3.398.075.707	3.398.075.707	3.398.075.707
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(a)	3.398.075.707	3.398.075.707	3.398.075.707	3.398.075.707
Đầu tư dài hạn	33.960.000	33.960.000	33.960.000	33.960.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(b)	33.960.000	33.960.000	33.960.000	33.960.000
Cộng	<u>3.432.035.707</u>	<u>3.432.035.707</u>	<u>3.432.035.707</u>	<u>3.432.035.707</u>

(a): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 04 - 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Việt Trì với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,9%/năm.

(b): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Việt Trì với lãi suất 6,6%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>399.338.957.462</i>	<i>198.624.545.738</i>
- Công ty Cổ phần VITAMEC (trước đây là Công ty Cổ phần Dược liệu Hoàng Liên)	285.885.203.549	50.645.248.391
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	23.328.020.189	31.788.059.647
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	6.144.930.934	24.681.043.391
- Công ty TNHH Dược học Cổ truyền Thăng Đoàn	6.751.331.985	14.555.917.814
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	77.229.470.805	76.954.276.495
Cộng	<u>399.338.957.462</u>	<u>198.624.545.738</u>

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>18.505.447.686</i>	<i>13.187.402.927</i>
- Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Việt Lâm	1.737.132.500	1.737.132.500
- Công ty Cổ phần Phát triển CME Việt Nam	-	1.432.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thăng lợi	-	1.095.164.000
- Cơ sở kinh doanh thuốc y học cổ truyền Nguyễn Kim Dung	-	517.492.434
- Công ty TNHH E.VE VINA	8.255.000.000	-
- B.PHARMA Co., Ltd	2.054.748.880	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.458.566.306	8.405.613.993
Cộng	<u>18.505.447.686</u>	<u>13.187.402.927</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.259.907.852	-	3.534.721.833	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.248.717	-	2.020.710.228	-
- Phải thu khác	2.022.659.135	-	1.514.011.605	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.125.823.421	-	856.224.112	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	357.566.264	-	657.787.493	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì	238.000.000	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	301.269.450	-	-	-
b. Dài hạn	15.527.941.729	-	14.055.649.600	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.477.823.421	-	352.000.000	-
- Phải thu khác	14.050.118.308	-	13.703.649.600	-
+ Dự án vùng trồng (*)	14.050.118.308	-	13.703.649.600	-
Cộng	17.787.849.581	-	17.590.371.433	-

(*): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO.

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.203.501.146	-	51.809.804	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.934.193.428	-	-	-
- Thành phẩm	1.798.111.405	-	124.830.573	-
- Hàng hoá	97.244.070.017	-	68.642.265.191	-
Cộng	105.179.875.996	-	68.818.905.568	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.963.274.993	9.947.376.356
- Mua sắm	1.959.315.014	181.672.727
- XDCB	3.003.959.979	9.765.703.629
+ Nhà máy GMP - WHO	-	1.382.078.407
+ Nhà văn phòng Bồ Đề	-	6.060.442.922
+ Xưởng sơ chế và chế biến dược liệu tại nhà máy Phú Thọ	3.003.959.979	2.323.182.300
Cộng	4.963.274.993	9.947.376.356

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.609.731.993	3.265.396.864	2.180.121.936	39.090.909	627.855.681	40.722.197.383
- Mua trong năm	-	3.731.535.179	33.400.000	3.378.605.211	642.570.334	7.786.110.724
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.905.632.407	-	-	-	-	11.905.632.407
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	(581.818.182)	-	-	-	581.818.182	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45.933.546.218	6.996.932.043	2.213.521.936	3.417.696.120	1.852.244.197	60.413.940.514
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.408.300.013	947.220.530	866.392.245	10.424.242	310.514.384	5.542.851.414
- Khấu hao trong năm	4.029.998.357	841.784.248	366.136.998	182.040.714	291.491.979	5.711.452.296
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.438.298.370	1.789.004.778	1.232.529.243	192.464.956	602.006.363	11.254.303.710
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	31.201.431.980	2.318.176.334	1.313.729.691	28.666.667	317.341.297	35.179.345.969
2. Tại ngày cuối năm	38.495.247.848	5.207.927.265	980.992.693	3.225.231.164	1.250.237.834	49.159.636.804

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 4.821.685.027 đồng và 4.146.649.128 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	35.974.656.300	35.974.656.300
- Thuê tài chính trong năm	20.469.516.742	20.469.516.742
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(28.537.147.702)	(28.537.147.702)
<i>Số dư cuối năm</i>	27.907.025.340	27.907.025.340
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.292.346.551	1.292.346.551
- Khấu hao trong năm	5.883.725.606	5.883.725.606
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(5.548.889.836)	(5.548.889.836)
<i>Số dư cuối năm</i>	1.627.182.321	1.627.182.321
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	34.682.309.749	34.682.309.749
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	26.279.843.019	26.279.843.019

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	49.786.692.529	49.786.692.529
- Mua trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	49.786.692.529	49.786.692.529
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	49.786.692.529	49.786.692.529
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	49.786.692.529	49.786.692.529

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách là 8.484.260.000 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	84.577.136	57.589.349
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	84.577.136	57.589.349
b. Dài hạn	4.998.801.775	1.857.035.254
- Chi phí thuê đất	468.812.246	438.251.124
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.021.160.978	1.085.615.619
- Chi phí bảo hiểm	100.503.014	333.168.511
- Các khoản khác	3.408.325.537	-
Cộng	<u>5.083.378.911</u>	<u>1.914.624.603</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	184.515.363.537	184.515.363.537	436.072.529.849	380.299.202.804	240.288.690.582	240.288.690.582
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>170.562.068.585</i>	<i>170.562.068.585</i>	<i>427.020.653.953</i>	<i>366.345.907.852</i>	<i>231.236.814.686</i>	<i>231.236.814.686</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất ^(a)	64.181.430.745	64.181.430.745	161.597.308.170	177.203.177.543	48.575.561.372	48.575.561.372
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ^(b)	29.799.695.639	29.799.695.639	59.792.751.551	59.596.086.467	29.996.360.723	29.996.360.723
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì ^(c)	63.231.499.651	63.231.499.651	60.259.836.332	81.346.736.246	42.144.599.737	42.144.599.737
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thăng Long	1.589.714.104	1.589.714.104	-	1.589.714.104	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Hà Thành - Chi nhánh Kinh Đô ^(d)	-	-	6.008.445.960	2.253.473.096	3.754.972.864	3.754.972.864
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân ^(e)	11.759.728.446	11.759.728.446	52.471.699.975	44.356.720.396	19.874.708.025	19.874.708.025
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình ^(f)	-	-	86.890.611.965	-	86.890.611.965	86.890.611.965
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.953.294.952</i>	<i>13.953.294.952</i>	<i>9.051.875.896</i>	<i>13.953.294.952</i>	<i>9.051.875.896</i>	<i>9.051.875.896</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	824.940.000	824.940.000	824.940.000	824.940.000	824.940.000	824.940.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thăng Long	407.550.000	407.550.000	-	407.550.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất ^(e)						
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(h)	1.598.916.672	1.598.916.672	1.598.916.684	1.598.916.672	1.598.916.684	1.598.916.684
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽ⁱ⁾	8.621.888.280	8.621.888.280	4.128.019.212	8.621.888.280	4.128.019.212	4.128.019.212
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.860.191.182	16.860.191.182	21.595.340.163	19.059.735.464	19.395.795.881	19.395.795.881
b.1 Vay dài hạn	12.130.385.000	12.130.385.000	-	3.324.940.000	8.805.445.000	8.805.445.000
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>12.130.385.000</i>	<i>12.130.385.000</i>	-	<i>3.324.940.000</i>	<i>8.805.445.000</i>	<i>8.805.445.000</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	2.680.385.000	2.680.385.000	-	824.940.000	1.855.445.000	1.855.445.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	150.000.000	150.000.000	-	100.000.000	50.000.000	50.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất ^(g)	9.300.000.000	9.300.000.000	-	2.400.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
b.2 Nợ thuê tài chính	4.729.806.182	4.729.806.182	21.595.340.163	15.734.795.464	10.590.350.881	10.590.350.881
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(h)	3.933.229.161	3.933.229.161	-	1.598.916.696	2.334.312.465	2.334.312.465
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽ⁱ⁾	796.577.021	796.577.021	21.595.340.163	14.135.878.768	8.256.038.416	8.256.038.416
Cộng	201.375.554.719	201.375.554.719	457.667.870.012	399.358.938.268	259.684.486.463	259.684.486.463

(a): Là các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/3990765/HĐTD ngày 18 tháng 06 năm 2019 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/3990765/HĐTD ngày 18 tháng 06 năm 2019 và Hợp đồng hạn mức số 19/DN-DB/NHHM355 ngày 11 tháng 09 năm 2019 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản của bên thứ 3.
- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì theo Hợp đồng tín dụng số 23542.19.351.1928288.TD ký ngày 27 tháng 06 năm 2019 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 82.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm Bất động sản tại lô đất AD09-59, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và các Giấy tờ có giá của bên thứ 3.
- (d): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 130219-2751778-01-SME/TCTK ngày 18 tháng 02 năm 2019, hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 đồng và Hợp đồng cho vay hạn mức số 130219/2751778-01-SME ngày 18 tháng 02 năm 2019, hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng, khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ.
- (e): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 178/2018/HĐTD/TTKD TXN/01 ký ngày 20 tháng 12 năm 2018 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ.
- (f): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/3990765/HĐTD ngày 10 tháng 09 năm 2019 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ.
- (g): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/3990765/HĐTD ngày 12 tháng 07 năm 2018 nhằm mục đích đầu tư giai đoạn 1 dự án xây dựng kho chứa hàng phục vụ hoạt động kinh doanh tại Tổ 10, phường Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội. Kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất 10,9%.
- (h): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Kỳ hạn thuê 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000202/HĐCTTC ngày 12 tháng 12 năm 2018. Kỳ hạn thuê 36 tháng.
- (i): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thuê tài chính số C191204212 ngày 19 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	240.737.951.901	240.737.951.901	80.415.423.399	80.415.423.399
- Công ty Cổ phần VENZOR (trước đây là Công ty Cổ phần Dược Liệu Bắc Trung Bộ)	127.495.121.315	127.495.121.315	27.656.102.961	27.656.102.961
- Công ty Cổ phần SAIGONFA (Công ty Cổ phần Dược An Hào)	75.745.152.012	75.745.152.012	10.836.798.224	10.836.798.224
- Lorteben Trading co., LTD	-	-	8.784.769.553	8.784.769.553
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	37.497.678.574	37.497.678.574	33.137.752.661	33.137.752.661
b. Phải trả người bán dài hạn	20.023.389.942	20.023.389.942	-	-
- Công ty TNHH Dược học cổ truyền Thăng Đoan	20.023.389.942	20.023.389.942	-	-
Cộng	260.761.341.843	260.761.341.843	80.415.423.399	80.415.423.399

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	336.837.775	336.837.775	7.877.480.262	7.877.480.262
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	216.000.000	216.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư ReiKon	120.000.000	120.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dương Thư	-	-	6.882.187.387	6.882.187.387
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	837.775	837.775	995.292.875	995.292.875
Cộng	336.837.775	336.837.775	7.877.480.262	7.877.480.262

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.401.670	354.620.402	358.022.072	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	7.260.296	7.260.296	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	137.157.589	2.349.362.724	15.212.208	-	2.471.308.105
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	128.473.870	39.685.742	-	88.788.128
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.196.175	5.622.207	2.426.032	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	30.460.254	30.460.254	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	11.739.427	11.739.427	-	-
Cộng	-	140.559.259	2.885.113.148	468.002.206	2.426.032	2.560.096.233

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2019 Công ty chưa phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.376.895.539	443.234.798
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	381.555.312	-
- Các khoản trích trước khác	1.995.340.227	443.234.798
Cộng	2.376.895.539	443.234.798

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.371.046.138	209.555.773
- Kinh phí công đoàn	104.024.998	199.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.177.021.140	209.356.773
+ Lãi vay huy động vốn từ Cán bộ Công nhân viên	4.070.856.473	-
+ Các đối tượng khác	106.164.667	209.356.773
b. Dài hạn	67.983.607.800	104.726.175.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.983.607.800	104.726.175.800
+ Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018"	2.013.932.000	500.000.000
+ Huy động vốn từ Cán bộ Công nhân viên (*)	64.500.000.000	103.000.000.000
+ Các đối tượng khác	1.469.675.800	1.226.175.800
Cộng	72.354.653.938	104.935.731.573

(*): Khoản tiền huy động của cán bộ công nhân viên theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa cán bộ công nhân viên và Công ty để đầu tư Hệ thống máy móc thiết bị và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Biên bản hợp thỏa thuận giữa Công ty và cán bộ công nhân viên ngày 07 tháng 01 năm 2020, Công ty thống nhất sẽ trả lãi 3%/năm đối với những khoản huy động từ cán bộ công nhân viên nêu trên.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	597.243.311	50.597.243.311
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	96.808.809	96.808.809
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	694.052.120	50.694.052.120
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	694.052.120	50.694.052.120
Tăng vốn trong năm nay(*)	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	9.339.955.321	9.339.955.321
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	10.034.007.441	100.034.007.441

(*): Tăng vốn theo biên bản và nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/02/2019 của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Theo đó, vốn điều lệ tăng từ 40.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
+ Ông Vũ Thành Trung	81.000.000.000	90%	27.500.000.000	55%
+ Bà Phạm Thị Hoa	-	-	15.000.000.000	30%
+ Ông Trần Bình Duyên	4.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
+ Ông Bùi Kim Thông	-	-	5.000.000.000	10%
+ Ông Phan Minh Hiếu	4.500.000.000	5%	-	-
Cộng	90.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	266,97	280,17

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	722.707.341.018	454.312.055.657
- Doanh thu bán thành phẩm	1.930.781.974	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.014.600	-
Cộng	724.873.137.592	454.312.055.657

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	17.055.823.785	16.271.583.788
- Chi phí nhân viên quản lý	6.575.670.402	5.817.968.469
- Chi phí vật liệu quản lý	66.906.379	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	150.405.404	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.386.716.790	3.832.054.274
- Thuế, phí và lệ phí	48.059.106	79.734.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.806.462.039	1.980.892.935
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.021.603.665	4.560.933.744
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	9.121.283.226	9.694.817.146
- Chi phí nhân viên	6.253.275.667	7.261.007.341
- Chi phí vật liệu, bao bì	73.374.000	241.529.899
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.801.019	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	343.644.610	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.593.113	327.081.820
- Chi phí khác bằng tiền	1.220.594.817	1.865.198.086
Cộng	26.177.107.011	25.966.400.934

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(*)	2.349.362.724	176.580.400
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.349.362.724	176.580.400

(*): Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.689.318.045	273.389.209
Các khoản điều chỉnh tăng	57.495.576	609.512.791
Chi phí phạt vi phạm hành chính	7.192.354	292.165.718
Chi phí không hợp lệ khác	50.303.222	317.347.073
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	11.746.813.621	882.902.000
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.349.362.724	176.580.400

27/11/2017
 H/HT
 /AI
 /CO/
 AN
 T/AN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	9.339.955.321	96.808.809
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.339.955.321	96.808.809
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.303.473	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.279	19

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	9.339.955.321	96.808.809
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.339.955.321	96.808.809
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.303.473	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.279	19

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.951.870.815	356.772.222
- Chi phí nhân công	14.845.268.409	11.045.947.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.301.248.798	3.832.054.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.889.642.885	2.310.962.634
- Chi phí khác bằng tiền	4.893.116.286	8.545.494.777
Cộng	39.881.147.193	26.091.231.507

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	969.572.500	551.905.000
Cộng	969.572.500	551.905.000

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phù Thọ, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Giang

Đoàn Thị Thu Hoài

